TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 28-PX Phục vụ đời sống

Tháng 6 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương thử việc		PC AT VSV	Lương khác		PC HĐCĐ	Lương AT	PCBCH QS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương		Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**200**	**67.220,0**	**73.445.000**	**7**	**1.685.654**	**1**	**223.462**					**1**	**300.000**	**3.045.000**			**411.366**	**79.110.483**	**3.588.500**	**673.100**	**449.000**	**791.100**	**385.000**	**2.000.000**		**7.886.700**	**71.223.783**	
1	HL-02768	Vũ Thị Tuyết	7.302.000	30	12.480,0	13.635.727														85.223	13.720.950	584.200	109.600	73.100	137.200	55.000	2.000.000		2.959.100	10.761.850	
2	HL-00256	Phạm Thị Dinh	5.810.000	30	9.960,0	10.882.359											870.000			68.015	11.820.374	464.900	87.200	58.200	118.200	55.000			783.500	11.036.874	
3	HL-00267	Nguyễn Thị Yến	6.261.000	21	6.972,0	7.617.652	7	1.685.654									870.000			68.015	10.241.321	500.900	94.000	62.700	102.400	55.000			815.000	9.426.321	
4	HL-00462	Khổng Thị Kim Hoa	5.810.000	29	9.628,0	10.519.614			1	223.462							1.305.000			68.015	12.116.091	464.900	87.200	58.200	121.200	55.000			786.500	11.329.591	
5	HL-02005	Phạm Thị Kim Dung	6.545.000	30	9.960,0	10.882.359									1	300.000				68.015	11.250.374	523.700	98.200	65.500	112.500	55.000			854.900	10.395.474	
6	HL-04260	Đặng Hữu Thông	7.157.000	25	8.300,0	9.068.634															9.068.634	572.600	107.400	71.600	90.700	55.000			897.300	8.171.334	
7	HL-01092	Trần Thị Thủy	5.051.000	1	332,0	362.745															362.745				3.600				3.600	359.145	
8	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	5.303.000	9	2.988,0	3.264.708															3.264.708				32.600				32.600	3.232.108	
9	HL-02737	Lê Thị Hải Liên	5.966.000	25	6.600,0	7.211.202														54.084	7.265.286	477.300	89.500	59.700	72.700	55.000			754.200	6.511.086	
2	**12**	**Tổ kho**		**150**	**27.300,0**	**28.512.400**	**5**	**1.038.077**			**293.000**			**293.000**				**300.000**		**189.024**	**30.625.503**	**2.397.200**	**449.800**	**300.000**	**306.200**	**330.000**			**3.783.200**	**26.842.303**	
10	HL-00021	Trần Thị Kim Dung	5.398.000	8	1.360,0	1.420.398	5	1.038.077												11.097	2.469.572	431.900	81.000	54.000	24.700	55.000			646.600	1.822.972	
11	HL-00252	Nguyễn Thị Nhã	4.896.000	30	5.100,0	5.326.492														33.291	5.359.783	391.700	73.500	49.000	53.600	55.000			622.800	4.736.983	
12	HL-00690	Đặng Thanh Dịu	4.896.000	29	4.930,0	5.148.943														33.291	5.182.234	391.700	73.500	49.000	51.800	55.000			621.000	4.561.234	
13	HL-00804	Bùi Thị Hương	4.810.000	1	170,0	177.550															177.550				1.800				1.800	175.750	
14	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	4.581.000	28	6.440,0	6.726.002					293.000									45.040	7.064.042	366.500	68.800	45.900	70.600	55.000			606.800	6.457.242	
15	HL-02745	Phạm Thị Thu Huyền	5.141.000	29	4.930,0	5.148.943														33.291	5.182.234	411.300	77.200	51.500	51.800	55.000			646.800	4.535.434	
16	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.051.000	22	3.740,0	3.906.094								293.000				300.000		33.016	4.532.110	404.100	75.800	50.600	45.300	55.000			630.800	3.901.310	
17	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	5.303.000	1	170,0	177.550															177.550				1.800				1.800	175.750	
18	HL-03320	Hoàng Thị Hương	5.051.000	2	460,0	480.428															480.428				4.800				4.800	475.628	
3	**18**	**Tổ căng tin - dịch vụ**		**80**	**15.680,0**	**15.680.000**												**900.000**		**110.250**	**16.690.250**	**1.104.000**	**207.100**	**138.100**	**167.000**	**165.000**			**1.781.200**	**14.909.050**	
19	HL-01081	Nguyễn Thị Thu Hường	4.377.000	30	5.880,0	5.880.000												300.000		36.750	6.216.750	350.200	65.700	43.800	62.200	55.000			576.900	5.639.850	
20	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	4.581.000	1	196,0	196.000															196.000				2.000				2.000	194.000	
21	HL-01394	Phạm Thị Bích	4.595.000	24	4.704,0	4.704.000												300.000		36.750	5.040.750	367.700	69.000	46.000	50.400	55.000			588.100	4.452.650	
22	HL-04286	Vũ Thị Lan	4.825.000	25	4.900,0	4.900.000												300.000		36.750	5.236.750	386.100	72.400	48.300	52.400	55.000			614.200	4.622.550	
4	**19**	**Tổ quản lý chung cư**		**647**	**131.125,0**	**132.155.000**	**7**	**1.359.884**	**6**	**1.226.655**	**879.000**	**16**	**2.460.554**	**293.000**	**2**	**600.000**	**870.000**	**5.700.000**		**406.469**	**145.950.559**	**9.811.900**	**1.840.400**	**1.227.800**	**1.459.700**	**1.320.000**		**274.000**	**15.933.800**	**130.016.759**	
23	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	5.186.000	28	6.060,0	6.107.602			1	199.462								300.000			6.607.064	414.900	77.800	51.900	66.100	55.000			665.700	5.941.364	
24	HL-00164	Nguyễn Phan Công	5.186.000	30	6.270,0	6.319.251			1	199.462								300.000			6.818.713	414.900	77.800	51.900	68.200	55.000			667.800	6.150.913	
25	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	5.051.000	26	4.446,0	4.480.924	2	388.538										300.000		32.314	5.201.776	404.100	75.800	50.600	52.000	55.000		274.000	911.500	4.290.276	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương thử việc		PC AT VSV	Lương khác		PC HĐCĐ	Lương AT	PCBCH QS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương		Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư			
26	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	5.445.000	28	6.060,0	6.107.602			2	418.846				293.000				300.000			7.119.448	435.700	81.700	54.500	71.200	55.000			698.100	6.421.348	
27	HL-00249	Ngô Thị Thoa	5.303.000	25	4.275,0	4.308.581												300.000		32.314	4.640.895	424.300	79.600	53.100	46.400	55.000			658.400	3.982.495	
28	HL-00381	Phạm Thị Loan	4.595.000	25	6.250,0	6.299.094														47.243	6.346.337	367.700	69.000	46.000	63.500	55.000			601.200	5.745.137	
29	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	5.682.000	26	6.864,0	6.917.917					293.000						870.000				8.080.917	454.600	85.300	56.900	80.800	55.000			732.600	7.348.317	
30	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	5.303.000	25	4.275,0	4.308.581												300.000		32.314	4.640.895	424.300	79.600	53.100	46.400	55.000			658.400	3.982.495	
31	HL-00605	Vũ Thị Quế	5.051.000	22	3.762,0	3.791.551	5	971.346										300.000		32.314	5.095.211	404.100	75.800	50.600	51.000	55.000			636.500	4.458.711	
32	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	4.810.000	28	4.788,0	4.825.610												300.000		32.314	5.157.924	384.900	72.200	48.200	51.600	55.000			611.900	4.546.024	
33	HL-01855	Đoàn Minh Chung	4.595.000	25	4.275,0	4.308.581												300.000			4.608.581	367.700	69.000	46.000	46.100	55.000			583.800	4.024.781	
34	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	5.141.000	11	1.960,0	1.975.396															1.975.396				19.800				19.800	1.955.596	
35	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	4.810.000	28	4.788,0	4.825.610									1	300.000		300.000		32.314	5.457.924	384.900	72.200	48.200	54.600	55.000			614.900	4.843.024	
36	HL-02769	Vi Thị Thu Hằng	5.682.000	24	6.000,0	6.047.131														47.243	6.094.374	454.600	85.300	56.900	60.900	55.000			712.700	5.381.674	
37	HL-02998	Tống Văn Hùng	5.186.000	30	6.270,0	6.319.251			1	199.462								300.000			6.818.713	414.900	77.800	51.900	68.200	55.000			667.800	6.150.913	
38	HL-03070	Phạm Đức Trọng	4.939.000	24	5.016,0	5.055.401												300.000			5.355.401	395.200	74.100	49.400	53.600	55.000			627.300	4.728.101	
39	HL-03124	Lương Thị Phương	5.303.000	28	4.788,0	4.825.610												300.000		31.610	5.157.220	424.300	79.600	53.100	51.600	55.000			663.600	4.493.620	
40	HL-03320	Hoàng Thị Hương	5.051.000	3	513,0	517.030															517.030				5.200				5.200	511.830	
41	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	5.445.000	25	6.600,0	6.651.844			1	209.423	293.000										7.154.267	435.700	81.700	54.500	71.500	55.000			698.400	6.455.867	
42	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	5.051.000	30	5.180,0	5.220.689									1	300.000		300.000		32.629	5.853.318	404.100	75.800	50.600	58.500	55.000			644.000	5.209.318	
43	HL-04273	Trịnh Ngọc Quang	4.825.000	25	6.600,0	6.651.844					293.000										6.944.844	386.100	72.400	48.300	69.400	55.000			631.200	6.313.644	
44	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	5.051.000	25	4.275,0	4.308.581												300.000		32.314	4.640.895	404.100	75.800	50.600	46.400	55.000			631.900	4.008.995	
45	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.051.000	3	513,0	517.030															517.030				5.200				5.200	511.830	
46	HL-04996	Hà Thị Thủa	5.303.000	17	2.907,0	2.929.835												300.000		21.543	3.251.378	424.300	79.600	53.100	32.500	55.000			644.500	2.606.878	
47	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	4.939.000	28	6.060,0	6.107.602												300.000			6.407.602	395.200	74.100	49.400	64.100	55.000			637.800	5.769.802	
48	HL-05219	Trương Văn Dũng	5.186.000	28	6.060,0	6.107.602												300.000			6.407.602	414.900	77.800	51.900	64.100	55.000			663.700	5.743.902	
49	HL-06854	Vũ Thành Trung	4.704.000	30	6.270,0	6.319.250						16	2.460.554					300.000			9.079.804	376.400	70.600	47.100	90.800	55.000			639.900	8.439.904	
5	**19.**	**Tổ tạp vụ Vân Đồn**		**105**	**20.610,0**	**20.610.000**					**293.000**					**400.000**		**900.000**		**113.625**	**22.316.626**	**1.562.900**	**293.200**	**195.700**	**223.200**	**220.000**			**2.495.000**	**19.821.626**	
50	HL-06446	Chẩm Thị Nguyệt Minh	5.051.000	25	4.275,0	4.275.000												300.000		32.063	4.607.063	404.100	75.800	50.600	46.100	55.000			631.600	3.975.463	
51	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	4.810.000	25	4.275,0	4.275.000												300.000		32.063	4.607.063	384.900	72.200	48.200	46.100	55.000			606.400	4.000.663	
52	HL-06448	Nguyễn Thị Thoa	4.810.000	25	6.600,0	6.600.000					293.000					400.000				49.500	7.342.500	384.900	72.200	48.200	73.400	55.000			633.700	6.708.800	
53	HL-06449	Hoàng Văn Thông	4.862.000	30	5.460,0	5.460.000												300.000			5.760.000	389.000	73.000	48.700	57.600	55.000			623.300	5.136.700	
6	**42**	**Bếp ăn KV Khe Chàm**		**559**	**158.493,0**	**156.827.000**	**29**	**5.566.193**	**8**	**1.527.654**	**879.000**			**879.000**	**2**	**600.000**		**6.450.000**		**1.189.754**	**173.918.603**	**9.303.100**	**1.745.200**	**1.164.700**	**1.739.400**	**1.265.000**			**15.217.400**	**158.701.203**	
54	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	5.568.000	4	1.225,0	1.212.123															1.212.123				12.100				12.100	1.200.023	
55	HL-00265	Trần Thị Hà	5.051.000	1	208,0	205.814															205.814				2.100				2.100	203.714	
56	HL-00343	Vũ Thị Huệ	4.810.000	1	371,0	367.100															367.100				3.700				3.700	363.400	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương thử việc		PC AT VSV	Lương khác		PC HĐCĐ	Lương AT	PCBCH QS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương		Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư			
57	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	5.051.000	2	507,0	501.671															501.671				5.000				5.000	496.671	
58	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	4.810.000	1	309,0	305.752															305.752				3.100				3.100	302.652	
59	HL-00522	Lê Thị Như	5.303.000	2	507,0	501.671															501.671				5.000				5.000	496.671	
60	HL-00655	Đinh Thị Hòa	4.810.000	1	208,0	205.814															205.814				2.100				2.100	203.714	
61	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	5.051.000	2	542,0	536.303															536.303				5.400				5.400	530.903	
62	HL-00737	Vũ Thị Thơm	4.581.000	21	6.125,0	6.060.617	5	880.962	1	176.192								300.000		54.113	7.471.884	366.500	68.800	45.900	74.700	55.000			610.900	6.860.984	
63	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	4.810.000	1	155,0	153.371															153.371				1.500				1.500	151.871	
64	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	5.051.000	2	349,0	345.331															345.331				3.500				3.500	341.831	
65	HL-01003	Phạm Thị Hoa	5.051.000	1	326,0	322.573															322.573				3.200				3.200	319.373	
66	HL-01071	Phạm Thị Thư	4.810.000	1	309,0	305.752															305.752				3.100				3.100	302.652	
67	HL-01249	Lương Thị Đào	5.051.000	23	7.294,0	7.217.329	5	971.346										300.000		58.837	8.547.512	404.100	75.800	50.600	85.500	55.000			671.000	7.876.512	
68	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	5.303.000	25	6.563,0	6.494.013	3	611.885			293.000							300.000		48.705	7.747.603	424.300	79.600	53.100	77.500	55.000			689.500	7.058.103	
69	HL-01972	Phạm Thị Dung	5.051.000	1	317,0	313.668															313.668				3.100				3.100	310.568	
70	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	5.141.000	2	391,0	386.890															386.890				3.900				3.900	382.990	
71	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	5.568.000	1	464,0	459.123															459.123				4.600				4.600	454.523	
72	HL-02173	Vũ Thị Thủy	5.303.000	2	371,0	367.100															367.100				3.700				3.700	363.400	
73	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	4.810.000	2	503,0	497.713															497.713				5.000				5.000	492.713	
74	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	4.810.000	21	4.968,0	4.915.779			1	185.000					1	300.000		300.000		43.891	5.744.670	384.900	72.200	48.200	57.400	55.000			617.700	5.126.970	
75	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	4.810.000	1	389,0	384.911															384.911				3.800				3.800	381.111	
76	HL-02586	Vũ Thị Nhung	4.810.000	2	394,0	389.858															389.858				3.900				3.900	385.958	
77	HL-02740	Lại Thị Thủy	5.303.000	25	6.799,0	6.727.532					293.000							300.000		50.456	7.370.988	424.300	79.600	53.100	73.700	55.000			685.700	6.685.288	
78	HL-02741	Đinh Thị Mão	5.303.000	17	4.733,0	4.683.249			1	203.962								150.000		34.436	5.071.647	424.300	79.600	53.100	50.700	55.000			662.700	4.408.947	
79	HL-02742	Phạm Thị Nụ	5.303.000	22	6.692,0	6.621.657			1	203.962								300.000		56.435	7.182.054	424.300	79.600	53.100	71.800	55.000			683.800	6.498.254	
80	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.051.000	1	179,0	177.118															177.118				1.800				1.800	175.318	
81	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	5.051.000	24	7.105,0	7.030.316			1	194.269				293.000	1	300.000		300.000		54.924	8.172.509	404.100	75.800	50.600	81.700	55.000			667.200	7.505.309	
82	HL-03051	Dương Thị Được	5.303.000	21	6.748,0	6.677.068	3	611.885										300.000		59.617	7.648.570	424.300	79.600	53.100	76.500	55.000			688.500	6.960.070	
83	HL-03063	Phạm Thị Kim Thu	5.051.000	26	6.792,0	6.720.606												300.000		48.466	7.069.072	404.100	75.800	50.600	70.700	55.000			656.200	6.412.872	
84	HL-03078	Phạm Thị Tâm	4.810.000	23	6.836,0	6.764.143	5	925.000										300.000		55.142	8.044.285	384.900	72.200	48.200	80.400	55.000			640.700	7.403.585	
85	HL-03104	Nguyễn Thị Hạnh	5.303.000	22	6.682,0	6.611.762	4	815.846						293.000				300.000		56.350	8.076.958	424.300	79.600	53.100	80.800	55.000			692.800	7.384.158	
86	HL-03105	Lại Thị Lậm	5.051.000	26	6.785,0	6.713.679			1	194.269								300.000		48.416	7.256.364	404.100	75.800	50.600	72.600	55.000			658.100	6.598.264	
87	HL-03124	Lương Thị Phương	5.303.000	1	186,0	184.045															184.045				1.800				1.800	182.245	
88	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	5.303.000	22	5.092,0	5.038.475												150.000		42.942	5.231.417	424.300	79.600	53.100	52.300	55.000			664.300	4.567.117	
89	HL-03126	Vũ Thị Thủy	4.810.000	2	365,0	361.163															361.163				3.600				3.600	357.563	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương thử việc		PC AT VSV	Lương khác		PC HĐCĐ	Lương AT	PCBCH QS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương		Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư			
90	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	4.810.000	3	640,0	633.273															633.273				6.300				6.300	626.973	
91	HL-03134	Phạm Thị Kim Len	4.810.000	22	6.803,0	6.731.490			1	185.000								300.000		57.371	7.273.861	384.900	72.200	48.200	72.700	55.000			633.000	6.640.861	
92	HL-03140	Lý Thị Xuân	5.303.000	22	6.538,0	6.469.276												300.000		55.136	6.824.412	424.300	79.600	53.100	68.200	55.000			680.200	6.144.212	
93	HL-03142	Nguyễn Thị Lan Phương	5.051.000	21	6.857,0	6.784.923												300.000		60.580	7.145.503	404.100	75.800	50.600	71.500	55.000			657.000	6.488.503	
94	HL-03153	Đới Thị Thoi	5.051.000	24	6.921,0	6.848.250	1	194.269			293.000							300.000		53.502	7.689.021	404.100	75.800	50.600	76.900	55.000			662.400	7.026.621	
95	HL-03155	Phạm Thị Rịu	4.810.000	25	7.147,0	7.071.874			1	185.000								300.000		53.039	7.609.913	384.900	72.200	48.200	76.100	55.000			636.400	6.973.513	
96	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	4.810.000	23	7.035,0	6.961.052												300.000		56.748	7.317.800	384.900	72.200	48.200	73.200	55.000			633.500	6.684.300	
97	HL-03259	Đới Thị Thức	5.051.000	21	6.827,0	6.755.238												300.000		60.315	7.115.553	404.100	75.800	50.600	71.200	55.000			656.700	6.458.853	
98	HL-03298	Phạm Thị Phương	4.810.000	26	6.782,0	6.710.711	3	555.000						293.000				300.000		48.395	7.907.106	384.900	72.200	48.200	79.100	55.000			639.400	7.267.706	
99	HL-03320	Hoàng Thị Hương	5.051.000	1	188,0	186.024															186.024				1.900				1.900	184.124	
100	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	5.051.000	1	187,0	185.034															185.034				1.900				1.900	183.134	
101	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	5.051.000	17	4.390,0	4.343.854												150.000		31.940	4.525.794	404.100	75.800	50.600	45.300	55.000			630.800	3.894.994	
102	HL-05018	Hoàng Thị Hường	4.810.000	1	389,0	384.912															384.912				3.800				3.800	381.112	
7	**42.**	**Bếp ăn KV Khe Chàm**		**25**	**4.900,0**	**4.900.000**												**300.000**		**36.617**	**5.236.617**	**424.300**	**79.600**	**53.100**	**52.400**	**55.000**			**664.400**	**4.572.217**	
103	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	5.303.000	25	4.900,0	4.900.000												300.000		36.617	5.236.617	424.300	79.600	53.100	52.400	55.000			664.400	4.572.217	
8	**43**	**Bếp ăn KV Hà Ráng**		**640**	**131.768,0**	**130.577.700**	**50**	**9.316.231**	**13**	**2.398.037**	**1.172.000**			**820.400**				**10.450.000**		**1.419.404**	**156.153.773**	**14.302.200**	**2.683.200**	**1.790.500**	**1.561.800**	**2.090.000**		**287.445**	**22.715.145**	**133.438.628**	
104	HL-00876	Nguyễn Thị Phúc	4.810.000	2	436,0	432.061														13.502	445.563				4.500	55.000			59.500	386.063	
105	HL-01076	Phùng Thị Duyên	4.810.000	4	593,0	587.643												300.000		10.199	897.842				9.000	55.000			64.000	833.842	
106	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	5.568.000	15	3.391,0	3.360.368												300.000		44.608	3.704.976	445.500	83.600	55.700	37.000	55.000			676.800	3.028.176	
107	HL-00265	Trần Thị Hà	5.051.000	19	3.633,0	3.600.182			1	194.269								300.000		37.640	4.132.091	404.100	75.800	50.600	41.300	55.000			626.800	3.505.291	
108	HL-00332	Lê Thị Ngát	5.568.000	16	2.846,0	2.820.291												400.000		36.263	3.256.554	445.500	83.600	55.700	32.600	55.000			672.400	2.584.154	
109	HL-00343	Vũ Thị Huệ	4.810.000	16	3.061,0	3.033.349	3	555.000	1	185.000								300.000		37.884	4.111.233	384.900	72.200	48.200	41.100	55.000			601.400	3.509.833	
110	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	5.051.000	17	2.931,0	2.904.523			1	194.269								150.000		21.357	3.270.149	404.100	75.800	50.600	32.700	55.000			618.200	2.651.949	
111	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	5.051.000	14	2.794,0	2.768.761			1	194.269								300.000		39.613	3.302.643	404.100	75.800	50.600	33.000	55.000			618.500	2.684.143	
112	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	4.810.000	10	2.519,0	2.496.245	7	1.295.000	1	185.000								300.000		30.627	4.306.872	384.900	72.200	48.200	43.100	55.000			603.400	3.703.472	
113	HL-00522	Lê Thị Như	5.303.000	18	3.379,0	3.348.476								293.000				300.000		37.134	3.978.610	424.300	79.600	53.100	39.800	55.000			651.800	3.326.810	
114	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	4.810.000	17	3.689,0	3.655.676			1	185.000								300.000		40.598	4.181.274	384.900	72.200	48.200	41.800	55.000			602.100	3.579.174	
115	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	5.051.000	21	4.879,0	4.834.927												300.000		43.018	5.177.945	404.100	75.800	50.600	51.800	55.000			637.300	4.540.645	
116	HL-00624	Trần Thị Nhài	4.810.000	13	2.502,0	2.479.399	5	925.000										300.000		36.459	3.740.858	384.900	72.200	48.200	37.400	55.000			597.700	3.143.158	
117	HL-00655	Đinh Thị Hòa	4.810.000	17	3.371,0	3.340.549												300.000		39.528	3.680.077	384.900	72.200	48.200	36.800	55.000			597.100	3.082.977	
118	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	5.051.000	19	3.797,0	3.762.701												300.000		38.986	4.101.687	404.100	75.800	50.600	41.000	55.000			626.500	3.475.187	
119	HL-00804	Bùi Thị Hương	4.810.000	25	4.900,0	4.855.737												300.000		36.298	5.192.035	384.900	72.200	48.200	51.900	55.000			612.200	4.579.835	
120	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	4.810.000	26	5.970,0	5.916.071					293.000							300.000		42.664	6.551.735	384.900	72.200	48.200	65.500	55.000			625.800	5.925.935	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương thử việc		PC AT VSV	Lương khác		PC HĐCĐ	Lương AT	PCBCH QS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương		Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư			
121	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	4.810.000	15	3.029,0	3.001.638												300.000		37.631	3.339.269	384.900	72.200	48.200	33.400	55.000			593.700	2.745.569	
122	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	5.051.000	16	3.158,0	3.129.473												300.000		38.061	3.467.534	404.100	75.800	50.600	34.700	55.000			620.200	2.847.334	
123	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	5.051.000	19	3.248,0	3.218.660												300.000		33.924	3.552.584	404.100	75.800	50.600	35.500	55.000			621.000	2.931.584	
124	HL-01003	Phạm Thị Hoa	5.051.000	21	4.936,0	4.891.412								293.000				300.000		44.327	5.528.739	404.100	75.800	50.600	55.300	55.000			640.800	4.887.939	
125	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	4.581.000	16	3.523,0	3.491.176	3	528.577	1	176.192								300.000		41.064	4.537.009	366.500	68.800	45.900	45.400	55.000			581.600	3.955.409	
126	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	5.051.000	15	3.319,0	3.289.018	4	777.077										300.000		41.867	4.407.962	404.100	75.800	50.600	44.100	55.000			629.600	3.778.362	
127	HL-01071	Phạm Thị Thư	4.810.000	15	3.057,0	3.029.385												300.000		39.335	3.368.720	384.900	72.200	48.200	33.700	55.000			594.000	2.774.720	
128	HL-01091	Hoàng Thị Sim	4.581.000	15	3.249,0	3.219.651			1	176.192								300.000		41.140	3.736.983	366.500	68.800	45.900	37.400	55.000			573.600	3.163.383	
129	HL-01092	Trần Thị Thủy	5.051.000	22	4.450,0	4.409.802	3	582.808			293.000							300.000		38.907	5.624.517	404.100	75.800	50.600	56.200	55.000			641.700	4.982.817	
130	HL-01266	Phạm Thị Duyên	4.581.000	19	4.437,0	4.396.919			1	176.192								300.000		43.038	4.916.149	366.500	68.800	45.900	49.200	55.000			585.400	4.330.749	
131	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	4.581.000	12	2.485,0	2.462.552	6	1.057.154	2	352.385				234.400				150.000		39.323	4.295.814	366.500	68.800	45.900	43.000	55.000			579.200	3.716.614	
132	HL-01972	Phạm Thị Dung	5.051.000	22	5.060,0	5.014.291												300.000		43.223	5.357.514	404.100	75.800	50.600	53.600	55.000		287.445	926.545	4.430.969	
133	HL-02021	Nguyễn Thị Hiền	4.168.000	19	3.492,0	3.460.456	5	801.538												34.149	4.296.143	333.500	62.600	41.700	43.000	55.000			535.800	3.760.343	
134	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	5.568.000	26	5.000,0	4.954.833					293.000							300.000		35.732	5.583.565	445.500	83.600	55.700	55.800	55.000			695.600	4.887.965	
135	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	5.568.000	15	3.272,0	3.242.443	7	1.499.077										300.000		44.218	5.085.738	445.500	83.600	55.700	50.900	55.000			690.700	4.395.038	
136	HL-02173	Vũ Thị Thủy	5.303.000	14	2.724,0	2.699.393												300.000		37.193	3.036.586	424.300	79.600	53.100	30.400	55.000			642.400	2.394.186	
137	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	5.051.000	17	3.554,0	3.521.896			1	194.269								300.000		39.419	4.055.584	404.100	75.800	50.600	40.600	55.000			626.100	3.429.484	
138	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	4.810.000	16	3.195,0	3.166.139												300.000		39.859	3.505.998	384.900	72.200	48.200	35.100	55.000			595.400	2.910.598	
139	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	4.810.000	18	4.198,0	4.160.078	2	370.000										300.000		44.220	4.874.298	384.900	72.200	48.200	48.700	55.000			609.000	4.265.298	
140	HL-02966	Lê Kim Hợp	5.051.000	23	4.050,0	4.013.415					293.000							150.000		32.718	4.489.133	404.100	75.800	50.600	44.900	55.000			630.400	3.858.733	
141	HL-05018	Hoàng Thị Hường	4.810.000	16	3.641,0	3.608.111	5	925.000	1	185.000								300.000		43.679	5.061.790	384.900	72.200	48.200	50.600	55.000			610.900	4.450.890	
9	**46**	**Bếp ăn KV Tân Lập**		**846**	**207.154,0**	**210.831.800**	**63**	**12.348.114**	**5**	**962.500**	**879.000**			**761.800**		**300.000**		**7.500.000**	**139.000**	**1.276.052**	**234.998.267**	**11.440.000**	**2.146.000**	**1.432.200**	**2.349.700**	**1.540.000**			**18.907.900**	**216.090.367**	
142	HL-01076	Phùng Thị Duyên	4.810.000	3	545,0	554.676															554.676				5.500				5.500	549.176	
143	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	5.568.000	7	1.585,0	1.613.140															1.613.140				16.100				16.100	1.597.040	
144	HL-00265	Trần Thị Hà	5.051.000	7	1.586,0	1.614.158															1.614.158				16.100				16.100	1.598.058	
145	HL-00332	Lê Thị Ngát	5.568.000	7	1.617,0	1.645.708															1.645.708				16.500				16.500	1.629.208	
146	HL-00343	Vũ Thị Huệ	4.810.000	8	1.622,0	1.650.797															1.650.797				16.500				16.500	1.634.297	
147	HL-00365	Trần Thị Thúy	5.051.000	25	6.166,0	6.275.471					293.000					300.000		300.000		47.066	7.215.537	404.100	75.800	50.600	72.200	55.000			657.700	6.557.837	
148	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	5.051.000	7	1.561,0	1.588.714															1.588.714				15.900				15.900	1.572.814	
149	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	4.810.000	4	858,0	873.233															873.233				8.700				8.700	864.533	
150	HL-00522	Lê Thị Như	5.303.000	7	1.471,0	1.497.116															1.497.116				15.000				15.000	1.482.116	
151	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	4.810.000	11	2.365,0	2.406.988															2.406.988				24.100				24.100	2.382.888	
152	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	5.051.000	6	1.336,0	1.359.719															1.359.719				13.600				13.600	1.346.119	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương thử việc		PC AT VSV	Lương khác		PC HĐCĐ	Lương AT	PCBCH QS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương		Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư			
153	HL-00624	Trần Thị Nhài	4.810.000	8	1.576,0	1.603.980															1.603.980				16.000				16.000	1.587.980	
154	HL-00655	Đinh Thị Hòa	4.810.000	7	1.694,0	1.724.075															1.724.075				17.200				17.200	1.706.875	
155	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	5.051.000	6	1.292,0	1.314.938															1.314.938				13.100				13.100	1.301.838	
156	HL-00879	Lương Kim Dung	4.810.000	25	6.081,0	6.188.962			1	185.000								300.000		46.417	6.720.379	384.900	72.200	48.200	67.200	55.000			627.500	6.092.879	
157	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	4.810.000	4	844,0	858.984															858.984				8.600				8.600	850.384	
158	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	5.051.000	8	1.712,0	1.742.395															1.742.395				17.400				17.400	1.724.995	
159	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	5.051.000	6	1.298,0	1.321.045															1.321.045				13.200				13.200	1.307.845	
160	HL-01003	Phạm Thị Hoa	5.051.000	6	1.381,0	1.405.518															1.405.518				14.100				14.100	1.391.418	
161	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	4.581.000	7	1.519,0	1.545.968															1.545.968				15.500				15.500	1.530.468	
162	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	5.051.000	7	1.595,0	1.623.318															1.623.318				16.200				16.200	1.607.118	
163	HL-01071	Phạm Thị Thư	4.810.000	7	1.464,0	1.489.992															1.489.992				14.900				14.900	1.475.092	
164	HL-01091	Hoàng Thị Sim	4.581.000	8	1.795,0	1.826.868															1.826.868				18.300				18.300	1.808.568	
165	HL-01266	Phạm Thị Duyên	4.581.000	4	867,0	882.393															882.393				8.800				8.800	873.593	
166	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	4.581.000	5	1.097,0	1.116.476															1.116.476				11.200				11.200	1.105.276	
167	HL-01861	Phạm Thị Hà	5.303.000	17	3.447,0	3.508.198	10	2.039.615										300.000		25.796	5.873.609	424.300	79.600	53.100	58.700	55.000			670.700	5.202.909	
168	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	5.303.000	22	5.716,0	5.817.482												300.000		47.263	6.164.745	424.300	79.600	53.100	61.600	55.000			673.600	5.491.145	
169	HL-01970	Trần Thị Viết	5.303.000	23	5.823,0	5.926.381												150.000		48.313	6.124.694	424.300	79.600	53.100	61.200	55.000			673.200	5.451.494	
170	HL-01972	Phạm Thị Dung	5.051.000	5	1.107,0	1.126.654															1.126.654				11.300				11.300	1.115.354	
171	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	5.141.000	1	118,0	120.095															120.095				1.200				1.200	118.895	
172	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	5.303.000	20	5.041,0	5.130.498					293.000							300.000		54.279	5.777.777	424.300	79.600	53.100	57.800	55.000			669.800	5.107.977	
173	HL-02039	La Thùy Thức	5.051.000	25	6.914,0	7.036.751	3	582.808										300.000		52.776	7.972.335	404.100	75.800	50.600	79.700	55.000			665.200	7.307.135	
174	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	5.568.000	5	1.229,0	1.250.820															1.250.820				12.500				12.500	1.238.320	
175	HL-02173	Vũ Thị Thủy	5.303.000	4	885,0	900.712															900.712				9.000				9.000	891.712	
176	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	5.051.000	5	1.084,0	1.103.245															1.103.245				11.000				11.000	1.092.245	
177	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	5.051.000	29	7.017,0	7.141.579			1	194.269								300.000		46.174	7.682.022	404.100	75.800	50.600	76.800	55.000			662.300	7.019.722	
178	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	4.810.000	6	1.413,0	1.438.086															1.438.086				14.400				14.400	1.423.686	
179	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	5.051.000	21	6.086,0	6.194.050	6	1.165.615										300.000		55.304	7.714.969	404.100	75.800	50.600	77.100	55.000			662.600	7.052.369	
180	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	5.303.000	23	6.454,0	6.568.584	2	407.923			293.000							300.000		53.548	7.623.055	424.300	79.600	53.100	76.200	55.000			688.200	6.934.855	
181	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	4.810.000	4	864,0	879.339															879.339				8.800				8.800	870.539	
182	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	4.810.000	25	6.909,0	7.031.662			1	185.000								300.000		52.737	7.569.399	384.900	72.200	48.200	75.700	55.000			636.000	6.933.399	
183	HL-02586	Vũ Thị Nhung	4.810.000	1	274,0	278.865															278.865				2.800				2.800	276.065	
184	HL-02738	Phạm Thị Vân	5.303.000	29	6.956,0	7.079.496			1	203.962								300.000		45.773	7.629.231	424.300	79.600	53.100	76.300	55.000			688.300	6.940.931	
185	HL-03012	Bùi Thị Chung	5.051.000	23	5.374,0	5.469.410	5	971.346	1	194.269								300.000		44.588	6.979.613	404.100	75.800	50.600	69.800	55.000			655.300	6.324.313	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương thử việc		PC AT VSV	Lương khác		PC HĐCĐ	Lương AT	PCBCH QS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương		Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư			
186	HL-03126	Vũ Thị Thủy	4.810.000	1	186,0	189.302															189.302				1.900				1.900	187.402	
187	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	4.810.000	1	200,0	203.551															203.551				2.000				2.000	201.551	
188	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	4.810.000	28	6.713,0	6.832.182								293.000				300.000		45.751	7.470.933	384.900	72.200	48.200	74.700	55.000			635.000	6.835.933	
189	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	5.303.000	27	6.672,0	6.790.454												300.000		47.156	7.137.610	424.300	79.600	53.100	71.400	55.000			683.400	6.454.210	
190	HL-04078	Mã Thị Nguyệt	5.303.000	14	3.449,0	3.510.233	5	1.019.808										150.000		31.341	4.711.382	424.300	79.600	53.100	47.100	55.000			659.100	4.052.282	
191	HL-04120	Lê Thị Là	5.051.000	1	198,0	201.515															201.515				2.000				2.000	199.515	
192	HL-04121	Trương Thị Kêm	5.051.000	25	6.628,0	6.745.673												150.000		50.593	6.946.266	404.100	75.800	50.600	69.500	55.000			655.000	6.291.266	
193	HL-04122	Nguyễn Thị Hà Trang	5.051.000	17	4.879,0	4.965.621	6	1.165.615						234.400				150.000		36.512	6.552.148	404.100	75.800	50.600	65.500	55.000			651.000	5.901.148	
194	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	5.051.000	24	6.759,0	6.878.999												300.000		53.742	7.232.741	404.100	75.800	50.600	72.300	55.000			657.800	6.574.941	
195	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài	5.051.000	16	3.196,0	3.252.742	10	1.942.692										150.000		25.412	5.370.846	404.100	75.800	50.600	53.700	55.000			639.200	4.731.646	
196	HL-04256	Nguyễn Thị Thắm	5.051.000	25	6.709,0	6.828.111												300.000		51.211	7.179.322	404.100	75.800	50.600	71.800	55.000			657.300	6.522.022	
197	HL-04280	Trần Thanh Hòa	5.051.000	26	6.465,0	6.579.779												300.000		47.450	6.927.229	404.100	75.800	50.600	69.300	55.000			654.800	6.272.429	
198	HL-04392	Lương Thị Thắm	5.051.000	6	1.400,0	1.424.856															1.424.856				14.200				14.200	1.410.656	
199	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	5.051.000	1	118,0	120.095															120.095				1.200				1.200	118.895	
200	HL-04415	Đinh Thị Trung Thu	5.303.000	29	6.798,0	6.918.691												300.000		44.733	7.263.424	424.300	79.600	53.100	72.600	55.000			684.600	6.578.824	
201	HL-04426	Hoàng Thị Thanh	5.051.000	11	2.310,0	2.351.012	5	971.346										150.000		26.716	3.499.074	404.100	75.800	50.600	35.000	55.000			620.500	2.878.574	
202	HL-04429	Dương Lệ Thủy	5.051.000	26	7.079,0	7.204.680												300.000		51.957	7.556.637	404.100	75.800	50.600	75.600	55.000			661.100	6.895.537	
203	HL-04472	Lê Thị Xuyến	4.810.000	21	5.427,0	5.523.351	6	1.110.000										300.000		49.316	6.982.667	384.900	72.200	48.200	69.800	55.000			630.100	6.352.567	
204	HL-04706	Phạm Thị Luyến	5.051.000	1	222,0	225.941															225.941				2.300				2.300	223.641	
205	HL-04711	Nguyễn Thị Bích Hiển	5.303.000	28	7.158,0	7.285.083												300.000	139.000	48.784	7.772.867	424.300	79.600	53.100	77.700	55.000			689.700	7.083.167	
206	HL-04974	Lê Thị Ninh	5.051.000	21	4.990,0	5.078.592	5	971.346						234.400				300.000		45.345	6.629.683	404.100	75.800	50.600	66.300	55.000			651.800	5.977.883	
207	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.051.000	2	390,0	396.924															396.924				4.000				4.000	392.924	
208	HL-05018	Hoàng Thị Hường	4.810.000	7	1.570,0	1.597.874															1.597.874				16.000				16.000	1.581.874	
10	**47**	**Bếp ăn Trạm Y tế**		**25**	**4.900,0**	**4.900.000**												**300.000**		**36.750**	**5.236.750**	**384.900**	**72.200**	**48.200**	**52.400**	**55.000**			**612.700**	**4.624.050**	
209	HL-03193	Vũ Thị Loan	4.810.000	25	4.900,0	4.900.000												300.000		36.750	5.236.750	384.900	72.200	48.200	52.400	55.000			612.700	4.624.050	
11	**48**	**Bếp ăn MB+12 Tân Lập**		**114**	**22.734,0**	**22.930.000**	**13**	**2.525.500**										**1.200.000**		**164.796**	**26.820.296**	**2.020.500**	**379.000**	**253.000**	**268.200**	**275.000**			**3.195.700**	**23.624.596**	
210	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	5.303.000	5	980,0	988.449															988.449				9.900				9.900	978.549	
211	HL-02744	Ngô Thị Hạt	5.051.000	30	6.270,0	6.324.056												300.000		39.525	6.663.581	404.100	75.800	50.600	66.600	55.000			652.100	6.011.481	
212	HL-04392	Lương Thị Thắm	5.051.000	23	4.508,0	4.546.865												300.000		38.610	4.885.475	404.100	75.800	50.600	48.900	55.000			634.400	4.251.075	
213	HL-04528	Bùi Thị Bình	5.051.000	7	1.372,0	1.383.829	8	1.554.154										150.000		12.356	3.100.339	404.100	75.800	50.600	31.000	55.000			616.500	2.483.839	
214	HL-04706	Phạm Thị Luyến	5.051.000	30	5.880,0	5.930.694												300.000		37.238	6.267.932	404.100	75.800	50.600	62.700	55.000			648.200	5.619.732	
215	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	5.051.000	19	3.724,0	3.756.107	5	971.346										150.000		37.067	4.914.520	404.100	75.800	50.600	49.100	55.000			634.600	4.279.920	
12	**49**	**Bếp ăn Cẩm Đông**		**254**	**45.140,0**	**49.871.400**	**13**	**2.577.230**	**3**	**567.731**								**3.000.000**		**390.494**	**56.406.854**	**4.456.300**	**836.000**	**557.900**	**564.000**	**605.000**			**7.019.200**	**49.387.654**	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương thử việc		PC AT VSV	Lương khác		PC HĐCĐ	Lương AT	PCBCH QS	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương		Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư			
216	HL-00245	Lê Thị Nhu	5.568.000	27	5.346,0	5.906.347	4	856.615										300.000		41.016	7.103.978	445.500	83.600	55.700	71.000	55.000			710.800	6.393.178	
217	HL-01702	Trung Thị Lương	5.051.000	14	2.300,0	2.541.077												150.000		22.688	2.713.765	404.100	75.800	50.600	27.100	55.000			612.600	2.101.165	
218	HL-01859	Vũ Thị Phương	5.303.000	30	6.294,0	6.953.713												300.000		43.461	7.297.174	424.300	79.600	53.100	73.000	55.000			685.000	6.612.174	
219	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	5.141.000	15	2.606,0	2.879.151			1	197.731								300.000		34.665	3.411.547	411.300	77.200	51.500	34.100	55.000			629.100	2.782.447	
220	HL-02586	Vũ Thị Nhung	4.810.000	18	3.436,0	3.796.148	3	555.000	1	185.000								300.000		39.865	4.876.013	384.900	72.200	48.200	48.800	55.000			609.100	4.266.913	
221	HL-02747	Vũ Thị Thắm	5.051.000	3	448,0	494.958															494.958				4.900				4.900	490.058	
222	HL-03124	Lương Thị Phương	5.303.000	1	196,0	216.544															216.544				2.200				2.200	214.344	
223	HL-03126	Vũ Thị Thủy	4.810.000	27	4.320,0	4.772.806			1	185.000								300.000		33.270	5.291.076	384.900	72.200	48.200	52.900	55.000			613.200	4.677.876	
224	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	4.810.000	24	3.788,0	4.185.043												300.000		33.629	4.518.672	384.900	72.200	48.200	45.200	55.000			605.500	3.913.172	
225	HL-03320	Hoàng Thị Hương	5.051.000	12	1.879,0	2.075.950	6	1.165.615										150.000		33.952	3.425.517	404.100	75.800	50.600	34.300	55.000			619.800	2.805.717	
226	HL-04120	Lê Thị Là	5.051.000	29	5.372,0	5.935.072												300.000		38.354	6.273.426	404.100	75.800	50.600	62.700	55.000			648.200	5.625.226	
227	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	5.051.000	28	4.406,0	4.867.820												300.000		32.331	5.200.151	404.100	75.800	50.600	52.000	55.000			637.500	4.562.651	
228	HL-04975	Ngô Thị Thảo	5.051.000	26	4.749,0	5.246.771												300.000		37.262	5.584.033	404.100	75.800	50.600	55.800	55.000			641.300	4.942.733	
13	**52**	**Tổ thống kê**		**125**	**31.250,0**	**34.531.100**											**1.740.000**			**258.983**	**36.530.085**	**1.803.500**	**338.400**	**225.600**	**365.400**	**275.000**			**3.007.900**	**33.522.185**	
229	HL-00125	Lưu Thị Chiên	4.377.000	25	6.250,0	6.906.220											870.000			51.797	7.828.017	350.200	65.700	43.800	78.300	55.000			593.000	7.235.017	
230	HL-00391	Tống Thị Ninh	4.595.000	25	6.250,0	6.906.220														51.797	6.958.017	367.700	69.000	46.000	69.600	55.000			607.300	6.350.717	
231	HL-03146	Trần Thị Hòa	4.377.000	25	6.250,0	6.906.220														51.797	6.958.017	350.200	65.700	43.800	69.600	55.000			584.300	6.373.717	
232	HL-03405	Vũ Thị Che	4.595.000	25	6.250,0	6.906.220											870.000			51.797	7.828.017	367.700	69.000	46.000	78.300	55.000			616.000	7.212.017	
233	HL-03550	Vũ Thị Hoài	4.595.000	25	6.250,0	6.906.220														51.797	6.958.017	367.700	69.000	46.000	69.600	55.000			607.300	6.350.717	
Tổng cộng				**3.770**	**868.274,0**	**885.771.400**	**187**	**36.416.883**	**36**	**6.906.039**	**4.395.000**	**16**	**2.460.554**	**3.047.200**	**5**	**2.200.000**	**5.655.000**	**37.000.000**	**139.000**	**6.003.584**	**989.994.666**	**62.599.300**	**11.743.200**	**7.835.800**	**9.900.500**	**8.580.000**	**2.000.000**	**561.445**	**103.220.245**	**886.774.421**	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 7 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng